

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-KHCN

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2025

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Thông tin và Truyền thông kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/2/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết 193/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/2/2025, có hiệu lực thi hành từ 19/02/2025. Tại Quyết định số .../QĐ-TTg ngày /3/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành danh mục và phân công cơ quan chỉ trì soạn thảo các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa 15, kỳ họp bất thường thứ 9 thông qua.

2. Cơ sở thực tiễn

Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Để thống nhất triển khai, căn cứ khoản 1 Điều 16, Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết để đảm bảo triển khai thi hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

- Quy định các nội dung chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của được Nghị quyết số 193/2025/QH15 giao thẩm quyền cho Chính phủ.

- Bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong tổ chức thực thi một số quy định của Nghị quyết; đảm bảo công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia được hiệu quả, hiệu lực.

- Kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, giúp Việt Nam thực hiện khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành công với hạ tầng số tiên tiến, công nghiệp công nghệ số Việt Nam phát triển, hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế từ 8% trở lên năm 2025 và tăng trưởng hai con số trong các năm tiếp theo.

2. Quan điểm xây dựng dự án, dự thảo văn bản

- Bám sát nội dung đã được thông qua tại Nghị quyết 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Tuân thủ đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các quy định của hệ thống pháp luật có liên quan.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Việt Nam và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Dự thảo Nghị định được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục:

Dự thảo Nghị định gồm 4 chương, 30 điều, cụ thể:

Chương I. Quy định chung: gồm 3 điều về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

Chương II. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: gồm 8 điều quy định về: Điều kiện tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp; Viên chức, viên chức quản lý tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, làm việc tại doanh nghiệp do tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thành lập; Chấp nhận rủi ro trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết; Cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo cơ chế quỹ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết; Khoản chi trong thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết; Quy định chi tiết một số nội dung tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết về việc xử lý kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước; Thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết; Hướng dẫn quy định về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết.

Chương III. Hoạt động chuyển đổi số quốc gia: gồm 17 điều quy định về Nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 193/2025/QH15; Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nhanh hạ tầng mạng 5G; Cơ chế xác định và phân bổ ngân sách nhà nước hỗ trợ triển khai nhanh 5G; Cách tính mức hỗ trợ cho doanh nghiệp; Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông tham gia hỗ trợ tài chính; Trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và cấp kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nhanh 5G; Miễn thủ tục giao khu vực biển cho các tuyến cáp viễn thông kết nối quốc tế trên biển do doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia góp vốn hoặc là chủ đầu tư; Triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp; Quy định chung về cấp phép và hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến

điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp; Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp; Thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp; Phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp; Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp Việt Nam xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao; Trình tự lựa chọn doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao; Phương thức hỗ trợ tài chính doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao; Thủ tục hồ sơ thực hiện hiện thanh toán hỗ trợ tài chính doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao; Về đánh giá hoạt động và xếp loại doanh nghiệp tham gia phát triển hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

Chương IV. Điều khoản thi hành: gồm 02 điều hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản⁽ⁱ⁾

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

Kinh phí dự kiến bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua chủ yếu gồm:

- Các nguồn kinh phí thực hiện hoạt động nằm trong nguồn ngân sách hằng năm dành cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và nguồn kinh phí huy động từ sự đóng góp, đầu tư từ xã hội cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Ngân sách nhà nước, bao gồm: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo phạm vi nhiệm vụ cụ thể các dự án, nhiệm vụ chi và kinh phí đấu giá tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện.

- Kinh phí của doanh nghiệp đối với các nhiệm vụ cụ thể do doanh nghiệp đầu tư.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Bộ Khoa học và Công nghệ xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu VT; Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Đức Long

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Chương I.**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Vệ tinh quỹ đạo tâm thấp là loại vệ tinh phi địa tĩnh hoạt động ở độ cao dưới 2000 km so với mặt nước biển.

Chương II

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Điều kiện tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp khi bảo đảm các điều kiện sau:

1. Xây dựng Đề án thành lập trong đó xác định mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức.
2. Sở hữu hoặc được giao quản lý, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
3. Có trụ sở làm việc hoặc đề án cấp đất xây dựng trụ sở làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp xây dựng trụ sở mới); trang thiết bị cần thiết ban đầu; nguồn nhân sự và kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp ở nước ngoài: Ngoài việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này cần bảo đảm phù hợp với chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước và thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước sở tại về việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 5. Viên chức, viên chức quản lý tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, làm việc tại doanh nghiệp do tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thành lập

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức, viên chức quản lý quyết định cử viên chức, viên chức quản lý tham gia điều hành, quản lý hoặc làm việc tại doanh nghiệp do cơ quan, đơn vị đó thành lập hoặc tham gia thành lập. Quyết định cử phải quy định rõ thời gian, hình thức (kiêm nhiệm, biệt phái,

điều động, đại diện phân vốn góp); chế độ làm việc, lương, thưởng, phụ cấp; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của viên chức đối với nơi cử và doanh nghiệp tham gia quản lý, điều hành, làm việc.

Trường hợp viên chức, viên chức quản lý có nhu cầu tham gia quản lý, điều hành, làm việc tại doanh nghiệp phải có Đơn xin phép và được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

2. Quyền lợi, nghĩa vụ của viên chức, viên chức quản lý khi tham gia quản lý điều hành, làm việc tại doanh nghiệp.

a) Được trả lương, thưởng và các phụ cấp khác bảo đảm không thấp hơn mức hiện hưởng của viên chức, viên chức quản lý.

b) Được cơ quan cử tham gia quản lý, điều hành, làm việc và doanh nghiệp nơi viên chức làm việc bảo đảm đầy đủ quyền lợi của viên chức: đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bổ nhiệm, đánh giá xếp loại, khen thưởng, kỷ luật.

c) Được bố trí công việc phù hợp khi hết thời hạn cử làm quản lý, điều hành, làm việc tại doanh nghiệp. Chế độ, chính sách không thấp hơn thời điểm cử viên chức, viên chức tham gia quản lý, điều hành, làm việc tại doanh nghiệp.

b) Phải thực hiện đầy đủ nội quy, quy chế của doanh nghiệp nơi làm việc.

d) Viên chức tham gia quản lý, điều hành, làm việc tại doanh nghiệp bảo đảm hoàn thành công việc được giao. Trường hợp đánh giá cuối năm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nội quy, quy chế thì tùy từng mức độ sẽ bị thuyên chuyển, thôi việc hoặc bị truy cứu trách nhiệm.

Điều 6. Chấp nhận rủi ro trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết

1. Thực hiện đầy đủ quy trình trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là việc tuân thủ trình tự và hoàn thành các giai đoạn của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ một cách có hệ thống, chính xác và khoa học.

2. Tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nội dung nghiên cứu theo đúng thứ tự, chính xác và đáp ứng yêu cầu cần đạt như đã được thuyết minh;

b) Theo dõi quá trình thực hiện để giảm thiểu rủi ro;

c) Lưu trữ đầy đủ thông tin về việc thực hiện các nội dung nghiên cứu phục vụ cho công tác đánh giá.

3. Khi triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, nếu đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý nhiệm vụ, quy trình và nội dung nghiên cứu đã được thuyết minh nhưng không đi đến kết quả như dự kiến, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn trả ngân sách nhà nước:

a) Số kinh phí đã được cấp nhưng chưa sử dụng;

b) Số kinh phí đã sử dụng nhưng không đúng mục đích, không phù hợp với nội dung chuyên môn của nhiệm vụ.

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ, xác định các khoản kinh phí phải thu hồi dựa trên các tài liệu minh chứng được tổ chức chủ trì cung cấp, bao gồm nhưng không giới hạn như: nhật ký nghiên cứu; báo cáo sản phẩm trung gian.

Điều 7. Cấp kinh phí nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo cơ chế quỹ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết

1. Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tùy theo tình hình thực tế có thể quyết định giao cho cơ quan, đơn vị thuộc bộ máy hiện có để quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ, bổ sung ủy viên chuyên trách trong Hội đồng quản lý Quỹ nhưng không phát sinh cơ quan mới, không tăng biên chế hưởng lương ngân sách.

2. Lập và phê duyệt kế hoạch tài chính chi triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề cấp qua các quỹ khoa học và công nghệ hàng năm:

a) Hằng năm vào thời điểm xây dựng dự toán thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quản lý Quỹ lập kế hoạch chi để triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm: i) Kinh phí tài trợ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia theo chức năng, nhiệm vụ tại văn bản quy định tổ chức và hoạt động của Quỹ; ii) Kinh phí chi thuê chuyên gia, chi hợp các Hội đồng khoa học đánh giá nhiệm vụ. Dự toán kinh phí này được xây dựng trên cơ sở số lượng dự kiến hồ sơ đánh giá, dự kiến nhiệm vụ tài trợ của năm kế hoạch và kinh phí đánh giá và kinh phí tài trợ trung bình theo nhiệm vụ của năm trước năm lập kế hoạch, ước

kinh phí tăng thêm khi có thay đổi chính sách, chế độ và điều chỉnh do lạm phát, trượt giá.

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quản lý Quỹ gửi kế hoạch tài chính của Quỹ cho Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Căn cứ phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quản lý Quỹ gửi thủ trưởng cơ quan chủ quản để tổng hợp gửi Bộ Tài chính đưa vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

3. Cấp ngân sách nhà nước cho Quỹ: Việc cấp ngân sách cho Quỹ được thực hiện bằng lệnh chi tiền vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc nhà nước ngay sau khi được cấp có thẩm quyền thông qua ngân sách năm cho Quỹ.

4. Tổ chức thực hiện tài trợ, hỗ trợ:

4.1. Hàng năm, Quỹ thông báo công khai phương hướng, các lĩnh vực ưu tiên và các quy định về việc tài trợ, hỗ trợ.

4.2. Quỹ thực hiện tổ chức đánh giá, quyết định tài trợ, hỗ trợ như sau:

a) Đối với hồ sơ đề nghị tài trợ nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN: Quỹ quyết định trên cơ sở kết quả đánh giá và tư vấn của các chuyên gia tư vấn độc lập hoặc Hội đồng khoa học và công nghệ và chuyên gia tư vấn độc lập (nếu cần);

b) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia: Quỹ xem xét, quyết định hỗ trợ theo văn bản quản lý hoạt động này.

4.3. Việc tài trợ của Quỹ cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo hợp đồng giữa Quỹ với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

4.4. Việc đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Quỹ tài trợ theo hợp đồng, quy định hiện hành có liên quan.

5. Đánh giá định kỳ hiệu quả hoạt động quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

5.1. Hàng năm thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao quản lý Quỹ có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ trên cơ sở các kết quả tài trợ, hỗ trợ, giải ngân của Quỹ và chiến lược phát triển KH&CN của Quốc gia, bộ, ngành, địa phương gửi cơ quan chủ quản;

5.2. Cơ quan chủ quản đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ và sử dụng kết quả đánh giá năm trước trong việc xem xét, cấp ngân sách hoạt động cho Quỹ năm sau.

6. Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan quản lý quỹ:

6.1. Định kỳ hàng năm Quỹ lập và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản. Cơ quan chủ quản thẩm tra, xét duyệt quyết toán của Quỹ theo quy định hiện hành và tổng hợp vào báo cáo quyết toán năm của cơ quan chủ quản gửi Bộ Tài chính.

6.2. Quỹ thực hiện tự kiểm tra tài chính kế toán và chịu sự kiểm tra tài chính của cơ quan chủ quản, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 8. Khoản chi trong thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết

1. Dịch vụ thuê ngoài không có định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định hiện hành không được thực hiện khoản chi.

2. Trong khi thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì có trách nhiệm:

a) Không tự quyết định điều chỉnh kinh phí được giao khoản giữa các nội dung chi của nhiệm vụ;

b) Lưu trữ hồ sơ của nhiệm vụ, chứng từ hợp lệ, hợp pháp và tài liệu minh chứng sử dụng kinh phí, sẵn sàng giải trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để quy định việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ và áp dụng công khai, minh bạch;

d) Thực hiện thanh, quyết toán kinh phí với cơ quan, đơn vị có chức năng cấp kinh phí bằng Bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành, bao gồm các nội dung công việc đã hoàn thành và kinh phí đã sử dụng tương ứng, được Chủ nhiệm nhiệm vụ, Kế toán trưởng và Thủ trưởng tổ chức chủ trì xác nhận.

Điều 9. Quy định chi tiết một số nội dung tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết về việc xử lý kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định cho Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết được thực hiện ngay sau khi kết quả được tạo ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm lưu giữ về các hồ sơ, tài liệu minh chứng quá trình tạo ra kết quả và quá trình xử lý kết quả để phục vụ việc nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh mà tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không phải là cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được thực hiện như sau:

a) Sau khi nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh được nghiệm thu, Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Quốc phòng, Bộ Công An đề nghị Bộ Công an, Bộ Quốc phòng: giao cho cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tiếp nhận tài sản; đồng thời có văn bản trả lời đề Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh có văn bản đề nghị Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ bàn giao kết quả nghiên cứu cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận.

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh, Tổ chức chủ trì nhiệm vụ phải tổ chức thực hiện bàn giao tài sản. Việc bàn giao được lập thành Biên bản: bên giao là Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ, bên nhận là cơ quan, đơn vị do Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận tài sản và chứng kiến của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ; tài sản bàn giao; thời gian, địa điểm bàn giao tài sản

c) Cơ quan, đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công An giao tiếp nhận tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quản lý, sử dụng theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (nếu có), quy định tại Điều 8 Nghị quyết và Điều 9 Nghị định này.

3. Việc quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là tổ chức có yếu tố nước ngoài hoặc trụ sở chính đặt ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tổ chức có yếu tố nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị quyết là tổ chức có pháp nhân nước ngoài, tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài tham gia làm thành viên hoặc cổ đông.

a) Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan quản lý nhiệm vụ để tiếp nhận và quản lý tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của mình. Trường hợp có cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có nhu cầu sử dụng tài sản để tiếp tục nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa thì Bộ, cơ quan TW, UBND cấp tỉnh quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

Điều 10. Thương mại hóa từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản chủ động có biện pháp để thúc đẩy việc đưa tài sản là kết quả của việc triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước vào thương mại hóa và tổ chức thực hiện việc thương mại hóa theo các hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết.

2. Để đảm bảo trách nhiệm giải trình và triển khai các biện pháp đề phòng, chống thất thoát, lãng phí trong quá trình sử dụng tài sản:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm việc sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ và số tiền được phân chia từ kết quả hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lưu hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc sử dụng tài sản sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ và số tiền được phân chia từ kết quả hoạt động liên doanh, liên kết.

3. Kết quả thu được việc sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ và số tiền được phân chia từ kết quả hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới:

a) Kết quả thu được là hiện vật được quản lý, sử dụng theo Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Kết quả thu được là tiền thì thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ và số tiền được phân

chia từ kết quả hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới được hạch toán riêng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi trả các khoản chi phí trực tiếp có liên quan; trả nợ vốn vay, vốn huy động (nếu có);

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước theo quy định:

c) Số tiền còn lại sau khi trừ đi các khoản chi phí quy định tại điểm a, b Khoản này được quản lý, sử dụng theo Quy chế chi tiêu nội bộ được cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định và ban hành; trong đó trích thưởng cho các cá nhân thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị tham gia trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tham gia trực tiếp thực hiện việc thương mại hóa tối thiểu 30% số tiền này.

Điều 11. Hướng dẫn quy định về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị quyết

1. Các khoản tài trợ của doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Các khoản tài trợ cho các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của nhà nước được thành lập theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ;

b) Các khoản tài trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị nghiên cứu nhằm phát triển hệ thống hạ tầng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Các khoản tài trợ cho các tổ chức, cá nhân chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh;

d) Các khoản tài trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập tổ chức các giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Các khoản tài trợ cho các tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, viện nghiên cứu tư nhân nếu đáp ứng tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Các khoản chi dành cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

a) Chi phí để thành lập và duy trì hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, chi phục vụ quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và

đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp (*trường hợp doanh nghiệp không thành lập tổ chức khoa học và công nghệ*) bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản đóng góp có tính chất lương; các chi phí thường xuyên duy trì hoạt động thường xuyên; chi phí khấu hao hoặc chi phí thuê văn phòng, máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động thường xuyên; chi phí khác có liên quan phục vụ quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;

b) Toàn bộ các chi phí thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp:

b1) Toàn bộ các chi phí phát sinh để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các chi phí khác liên quan đến thuê nhân công tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí nguyên liệu, vật liệu và dịch vụ đã sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu hoặc các tri thức khác; chi phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; chi phí khấu hao hoặc chi phí thuê máy móc, thiết bị, phòng thí nghiệm, nhà xưởng... sử dụng trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí sản xuất thử nghiệm trên quy mô công nghiệp trước khi thương mại hóa; chi phí đào tạo nhân lực cho công nghệ mới ở trong nước và ngoài nước; chi phí tư vấn và đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (*đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả...*), chi phí khác liên quan đến thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b2) Toàn bộ các chi phí phát sinh phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: tiền lương, tiền công và các chi phí khác liên quan đến thuê nhân công tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí thuê chuyên gia tư vấn trong và ngoài nước tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo; chi phí sử dụng các dịch vụ đổi mới sáng tạo, không gian số, hỗ trợ trực tuyến; chi phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ, kiểm thử sản phẩm; chi phí tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn ở trong nước và ngoài nước; chi phí tham gia các hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm trong nước và ngoài nước, chi phí khác liên quan đến thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo;

b3) Toàn bộ các chi phí phát sinh để thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp kể cả khi hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không tạo ra sản phẩm, không hình thành tài sản cố định, hoặc có tạo ra sản phẩm nhưng không thương mại hóa được;

b4) Toàn bộ các chi phí phát sinh để mua nguyên liệu, vật liệu nhưng chưa được sử dụng trong khi thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được ghi nhận là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b5) Các hạng mục chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế có giá trị lớn hơn 300 tỷ đồng như chi phí mua bản quyền, doanh nghiệp được lựa chọn phương án phân bổ một lần hoặc phân bổ dần vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng thời gian phân bổ số chi phí này không quá 3 năm;

c) Chi phí phát sinh thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh; chi phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nghiên cứu với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các trường đại học;

d) Chi phí phát sinh thuê các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các trường đại học nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi phí thuê các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các trường đại học thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo để phục vụ doanh nghiệp.

3. Các khoản chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đáp ứng các điều kiện về hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế và chi phí được trừ bằng 100% chi phí thực tế của hoạt động này khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Các tổ chức, cá nhân nhận tài trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng năm về việc sử dụng tài trợ theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

Chương III.

HOẠT ĐỘNG CHUYÊN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Điều 12. Nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh được quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 193/2025/QH15

1. Nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng là hệ thống thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được xây dựng, quản lý bởi các bộ, ngành và cho phép cơ quan tổ chức ở trung ương, địa phương kết nối, tương tác thực hiện chia sẻ dữ liệu, dịch vụ và tài nguyên tính toán trên một hạ tầng thống nhất, liên thông nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng.

2. Trung tâm giám sát, điều hành thông minh là hệ thống cho phép tổng hợp tất cả các nguồn thông tin, dữ liệu của bộ, ngành, địa phương trên tất cả các lĩnh vực, cung cấp cái nhìn tổng thể, trực quan hóa theo thời gian thực đối với các đối tượng liên quan, qua đó giúp lãnh đạo các cấp thực hiện giám sát, chỉ đạo, điều hành trực tuyến và dựa trên dữ liệu nhằm tăng cường quản lý công, nâng cao hiệu lực quản trị, hiệu quả điều hành của các cấp chính quyền, nâng cao tương tác giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp; hệ thống bảo đảm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu trực tuyến theo thời gian thực với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nhanh hạ tầng mạng 5G

Doanh nghiệp viễn thông được nhận hỗ trợ triển khai nhanh mạng 5G khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp phải triển khai tối thiểu 20.000 trạm phát sóng 5G đạt tiêu chí:

a) Trạm 5G lắp đặt tại các vị trí hạ tầng sẵn có hoặc được triển khai mới. Mỗi trạm 5G chỉ được tính cho một nhà mạng duy nhất.

b) Trạm 5G được lắp đặt ngoài trời (outdoor), sử dụng các thiết bị 64T64R, 32T32R; 16T16R, 8T8R. Mỗi trạm có từ 1 khối thu phát vô tuyến trở lên.

c) Trạm 5G được nghiệm thu và đưa vào sử dụng trong khoảng thời gian từ ngày nghị quyết có hiệu lực đến 31/12/2025.

2. Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính trước ngày 15/02/2026.

Điều 14. Cơ chế xác định và phân bổ ngân sách nhà nước hỗ trợ triển khai nhanh 5G

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nhanh hạ tầng mạng 5G toàn quốc. Tổng số tiền hỗ trợ không vượt quá tổng số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện thực hiện trong năm 2024.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chi ngân sách cho doanh nghiệp viễn thông đủ điều kiện được hỗ trợ tài chính trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Điều 15. Cách tính mức hỗ trợ cho doanh nghiệp

1. Chi phí bình quân thiết bị của trạm phát sóng 5G được xác định theo cấu hình của trạm và xuất xứ hàng hóa của nhà sản xuất (nước phát triển hoặc nước đang phát triển).

Công thức tính chi phí bình quân thiết bị của trạm phát sóng 5G theo cấu hình Y như sau:

$$X_Y = \frac{\sum_{i=1}^n V_i}{\sum_{i=1}^n N_i}$$

Trong đó:

- X_Y : Chi phí bình quân thiết bị của trạm phát sóng 5G theo cấu hình Y.
- V_i : Tổng giá trị mua thiết bị trạm phát sóng 5G cấu hình Y của doanh nghiệp thứ i.
- N_i : Tổng số trạm phát sóng 5G cấu hình Y của doanh nghiệp thứ i.
- n : Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ.
- Y là cấu hình của trạm phát sóng 5G, bao gồm: 8T8R, 16T16R, 32T32R, 64T64R.
- Tổng giá trị hợp đồng mua thiết bị có thể bao gồm chi phí mua sắm, vận chuyển, lắp đặt (nếu có), tùy theo phạm vi xác định chi phí.
- Trạm phát sóng 5G trong công thức là các trạm được mua trong năm 2025.

2. Số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông đối với các trạm phát sóng 5G theo cấu hình Y mà doanh nghiệp đó đã triển khai được tính theo công thức sau:

$$HT_Y = 15\% \times X_Y \times \text{Số trạm phát sóng theo cấu hình Y đã triển khai}$$

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm công bố chi phí thiết bị bình quân (xuất xứ từ nước phát triển, nước đang phát triển) dựa trên báo cáo giá mua thiết bị cho trạm phát sóng 5G của các doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ thực hiện trong năm 2025.

4. Doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ chứng minh số lượng thiết bị trạm phát sóng 5G đã được lắp đặt, đưa vào cung cấp dịch vụ để gửi được xét duyệt hỗ trợ.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết hồ sơ, thủ tục thanh toán tiền hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông trước ngày 15/5/2025.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông tham gia hỗ trợ tài chính

1. Doanh nghiệp viễn thông tham gia hỗ trợ tài chính gửi đăng ký với Bộ Khoa học và Công nghệ trong vòng 7 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, gửi kèm Kế hoạch triển khai hạ tầng mạng 5G trong năm 2025.

2. Định kỳ hàng tháng, doanh nghiệp gửi báo cáo kết quả và tiến độ triển khai kế hoạch với Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày cuối cùng của tháng.

3. Doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ tài chính triển khai nhanh mạng 5G nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Bộ Khoa học và Công nghệ. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

- a) Danh sách trạm phát sóng;
- b) Hợp đồng mua thiết bị;
- c) Biên bản nghiệm thu, đưa trạm phát sóng 5G vào cung cấp dịch vụ;

4. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều i, doanh nghiệp không được phê duyệt hỗ trợ tài chính.

5. Trường hợp doanh nghiệp có hành vi gian lận trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ, khi bị phát hiện, doanh nghiệp sẽ bị thu hồi khoản hỗ trợ đã nhận và bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

6. Doanh nghiệp viễn thông tham gia hỗ trợ tài chính gửi Bộ Khoa học và Công nghệ Báo cáo giá mua thiết bị doanh nghiệp kèm theo bản sao hợp đồng mua thiết bị trạm phát sóng sau khi hợp đồng mua thiết bị có hiệu lực 10 ngày.

7. Doanh nghiệp được thanh toán kinh phí hỗ trợ trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định kinh phí hỗ trợ.

Điều 17. Trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và cấp kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp triển khai nhanh 5G

1. Sau khi nhận đủ bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ và ra quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ. Thời gian ra quyết định phê duyệt hỗ trợ trong vòng 45 ngày kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm lập đoàn kiểm tra thực tế một số trạm phát sóng (nếu có dấu hiệu doanh nghiệp báo cáo chưa đúng về số lượng trạm phát sóng 5G đã triển khai trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính).

Điều 18. Miễn thủ tục giao khu vực biển cho các tuyến cáp viễn thông kết nối quốc tế trên biển do doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia góp vốn hoặc là chủ đầu tư

Các hoạt động sử dụng khu vực biển để khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông kết nối quốc tế trên biển có trạm cập bờ tại Việt Nam không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo các quy định của Chính phủ về việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 19. Triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thí điểm theo từng đề án cụ thể.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an chủ trì đề xuất các yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh và phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất các yêu cầu, điều kiện cần thiết khác nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia theo phạm vi quản lý nhà nước của mình theo từng đề án thí điểm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thí điểm.

3. Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cấp cho doanh nghiệp thí điểm bao gồm: các điều kiện về triển khai mạng viễn thông được quy định tại Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông tương ứng theo giấy phép và các yêu cầu, điều kiện thí điểm do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 193/2025/QH15.

Điều 20. Quy định chung về cấp phép và hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp

1. Doanh nghiệp được triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp để cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp (sau đây gọi là doanh nghiệp) đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các tài liệu và nội dung kê khai trong hồ sơ.

2. Khi giấy phép còn hiệu lực, doanh nghiệp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) phải làm hồ sơ đề nghị theo đúng quy định.

3. Sau 30 ngày kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) gửi thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, nếu doanh nghiệp không thực hiện thì bị huỷ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

4. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép qua một trong các phương thức sau: nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

5. Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép được gửi tới doanh nghiệp qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua phương thức điện tử hoặc qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp.

Điều 21. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp

1. Hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm Bản khai đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu 1 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện).

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

Điều 22. Thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện bị thu hồi giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

b) Các trường hợp chấm dứt thí điểm quy định tại đề án thí điểm theo khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện căn cứ vào một trong các văn bản sau đây:

a) Quyết định của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện;

b) Kết luận thanh tra, kiểm tra tần số vô tuyến điện hoặc quyết định của tòa án đối với các trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện, điểm e khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

c) Xác nhận của cơ quan thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

d) Quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

đ) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc chấm dứt thực hiện đề án thí điểm đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục thu hồi giấy phép được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có đủ căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) ban hành quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho doanh nghiệp bị thu hồi và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện).

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại bản chính giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi.

5. Việc xác định thời điểm giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hiệu lực tại Quyết định thu hồi phải phù hợp với các quy định của pháp luật về viễn thông khi việc thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến

điện dẫn đến việc phải thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tương ứng.

Điều 23. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với doanh nghiệp được triển khai thí điểm có kiểm soát dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ vệ tinh quỹ đạo tầm thấp

Phí sử dụng tần số vô tuyến điện được thu, nộp theo quy định sau:

1. Hàng tháng, doanh nghiệp thống kê số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng dịch vụ theo mẫu 3 quy định tại Phụ lục của Nghị định này. Hàng quý, doanh nghiệp gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) báo cáo số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng dịch vụ của từng tháng trong quý trước ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo liền kề.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) xác định số tiền phí sử dụng tần số vô tuyến điện doanh nghiệp phải nộp trong quý căn cứ vào báo cáo của doanh nghiệp theo quy định sau:

a) Số tiền phí sử dụng tần số vô tuyến điện phải nộp trong quý bằng tổng số tiền phí sử dụng tần số vô tuyến điện của các tháng trong quý;

b) Số tiền phí sử dụng tần số vô tuyến điện của một tháng bằng mức thu cho 12 tháng theo quy định hiện hành về mức thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện chia cho 12 nhân với số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng tần số vô tuyến điện từ 15 ngày trở lên của tháng tương ứng

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Tần số vô tuyến điện) gửi thông báo phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho doanh nghiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Doanh nghiệp nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 24. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp Việt Nam xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao

1. Tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Đã, đang tham gia hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, bao gồm nghiên cứu, phát triển, thiết kế, thử nghiệm và sản xuất;

c) Có ít nhất 1.000 nhân lực hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao;

d) Có nguồn vốn đối ứng đáp ứng ít nhất 50% tổng mức đầu tư của dự án;

đ) Ưu tiên khi xét lựa chọn đối với doanh nghiệp đã tham gia vào lĩnh vực nghiên cứu, thiết kế, sản xuất chip bán dẫn.

2. Tiêu chí về mục đích sử dụng, kỹ thuật, công nghệ của nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao

a) Mục đích sử dụng: Nghiên cứu, đào tạo, thiết kế, chế tạo thử, kiểm chứng công nghệ và sản xuất chip bán dẫn chuyên dụng hoàn chỉnh;

b) Sản lượng sản xuất: Tối thiểu 1.000 wafer/tháng;

c) Công nghệ CMOS: Từ 65nm đến 28nm hoặc Compound: Từ 250nm đến 80 nm.

Điều 25. Trình tự lựa chọn doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao

1. Hồ sơ đề nghị tham gia đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao bao gồm:

a) Văn bản đề nghị được tham gia đầu tư xây dựng nhà máy chip bán dẫn theo Mẫu tại Phụ lục đăng ký: 01 bản chính và 02 bản sao.

b) Bản sao một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư: 03 bản sao.

c) Bản thuyết minh đáp ứng đủ các tiêu chí để được lựa chọn là doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao: 01 bản chính và 02 bản sao.

2. Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị tham gia đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao đến Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Công nghiệp công nghệ số).

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Công nghiệp công nghệ số) tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Công nghiệp công nghệ số) thông báo, hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ (Cục Công nghệ công nghệ số) chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan thẩm định, tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả lựa chọn doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao hoặc từ chối và nêu rõ lý do.

(Việc thẩm định, đề xuất lựa chọn 1 trong 2 phương án:

Phương án 1: Báo cáo thẩm định trên cơ sở ý kiến các Bộ ngành liên quan.
a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ phát hành văn bản lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan.
b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành liên quan gửi ý kiến về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, thẩm định.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể tiếp, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành rà soát, tổng hợp, kết luận kết quả thẩm định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định không đạt yêu cầu, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo đến doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Phương án 2: Báo cáo thẩm định trên cơ sở báo cáo Hội đồng thẩm định;

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định với Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ, Phó chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Tài chính và thành viên hội đồng đại diện các Bộ là đại diện Lãnh đạo cấp Cục Vụ của các Bộ ngành liên quan, để tiếp nhận hồ sơ và thẩm định.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Khoa học và Công nghệ, Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định và gửi kết quả về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp xem xét nội dung thẩm định.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến báo cáo của Hội đồng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, tổng hợp, kết luận kết quả thẩm định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định không đạt yêu cầu, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo đến doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt lựa chọn doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao.

6. Thủ tướng Chính phủ quyết định doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao.

Điều 26. Phương thức hỗ trợ tài chính doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao

Doanh nghiệp được phép lựa chọn một trong hai phương thức hỗ trợ tài chính như sau:

• *Phương thức 1: Hỗ trợ sau thời điểm nhà máy được nghiệm thu đưa vào sản xuất*

Hỗ trợ tài chính một lần duy nhất cho doanh nghiệp sau thời điểm nhà máy được nghiệm thu đưa vào sản xuất trước ngày 31 tháng 12 năm 2030 và nộp đủ hồ sơ thanh toán hỗ trợ tài chính theo hướng dẫn tại Điều 19 Nghị định này.

• *Phương thức 2: Phân kỳ một số thời điểm trong thời gian đầu tư dự án*

1. Thực hiện một số lần sau mỗi mốc hoàn thành công đoạn dự án.

2. Điều kiện thanh toán phân hỗ trợ: Doanh nghiệp thực hiện (1) Bảo lãnh hoàn thành dự án, (2) Bảo lãnh từng phần thanh toán hỗ trợ.

3. Trong trường hợp nhà máy nghiệm thu đưa vào sản xuất sau ngày 31 tháng 12 năm 2030, doanh nghiệp phải có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ khoản vốn hỗ trợ đã nhận và lãi suất vay của vốn hỗ trợ theo tỷ lệ lãi vay liên ngân hàng công bố tại thời điểm doanh nghiệp nhận giải ngân đối với phần tạm ứng hỗ trợ tài chính.

Điều 27. Thủ tục hồ sơ thực hiện hiện thanh toán hỗ trợ tài chính doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao

1. Ngân sách nhà nước cấp trực tiếp được phân bổ cho Bộ Tài chính quản lý, kiểm soát và giao Kho bạc Nhà nước trực tiếp thực hiện các thủ tục giải ngân tiền hỗ trợ tài chính cho dự án xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao.

2. Kho bạc Nhà nước trực tiếp thực hiện kiểm soát và tiến hành công tác giải ngân với doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thủ tục giải ngân và giao dịch tài chính.

4. Hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ tài chính gồm:

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lựa chọn doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao;

- Quyết định của người có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư dự án;

- Quyết định của người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế thi công kỹ thuật và dự toán chi tiết dự án đầu tư;

- Văn bản đề nghị thanh toán tiền hỗ trợ tài chính;

- Báo cáo của Doanh nghiệp về khối lượng (gồm bảng kê khối lượng thực hiện).

- Hợp đồng cung cấp các loại về tư vấn, chuyển giao, xây lắp, trang thiết bị, dịch vụ; Biên bản nghiệm thu, bàn giao theo các giai đoạn; Chứng từ thanh toán được quy định thỏa thuận trong các hợp đồng.

- Các giấy Bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu (trường hợp doanh nghiệp được phép thanh toán theo đợt trong thời gian thực hiện dự án).

5. Thời gian thực hiện thủ tục thanh toán hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp:

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị thanh toán tiền hỗ trợ tài chính của doanh nghiệp, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm xem xét tiến hành thủ tục giải ngân hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị thanh toán còn thiếu, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Kho bạc Nhà nước có văn bản yêu cầu giải trình, cung cấp hoặc điều chỉnh bổ sung hồ sơ. Sau khi doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ, trong 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hoàn thiện, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tiến hành thủ tục giải ngân hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp.

Điều 28. Về đánh giá hoạt động và xếp loại doanh nghiệp tham gia phát triển hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số quốc gia

Việc thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng mạng 5G, cáp quang biển quốc tế, nhà máy sản xuất bán dẫn quy mô nhỏ được xem xét là yếu tố khách quan có tác động đến lợi nhuận hoạt động của doanh nghiệp và được loại trừ khi đánh giá tính toán các tiêu chí về đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu doanh nghiệp; xác

định quỹ tiền lương của doanh nghiệp và quỹ lương người quản lý và bộ phận điều hành doanh nghiệp.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 10 Nghị định 51/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định 51/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ như sau:

“Điều 22. Vi phạm trong việc lập và thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng dịch vụ chuyển giao công nghệ, nội dung chuyển giao công nghệ trong điều, khoản, phụ lục của hợp đồng, hồ sơ dự án đầu tư

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc định giá dựa trên tư vấn thẩm định giá công nghệ khi chuyển giao công nghệ giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước, *trừ trường hợp công nghệ là kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước*”.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (5b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

MẪU 1.
BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ
VÔ TUYẾN ĐIỆN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ
TUYẾN ĐIỆN

- CHÚ Ý:**
1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
 2. Tổ chức chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

| | |
|---|---|
| 1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ | |
| 1.1. Mã số thuế (đối với tổ chức):..... Địa chỉ trụ sở chính: Cơ quan quản lý thuế: | |
| 1.2. Địa chỉ liên lạc: | |
| 1.3. Số điện thoại liên hệ:..... 1.4. Email:..... | |
| 2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ | <input type="checkbox"/> Trực tiếp <input type="checkbox"/> Dịch vụ bưu chính <input type="checkbox"/> Trực tuyến |
| 3. ĐẦU MỐI LIÊN LẠC TRONG TRƯỜNG HỢP XẢY RA NHIỀU CÓ HẠI | |
| 3.1. Điện thoại: 3.2. Email: | |
| 4. BẢN KHAI | <input type="checkbox"/> Cấp <input type="checkbox"/> Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số |
| 5. GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG THEO QUY ĐỊNH | Số: Ngày cấp: Ngày hết hạn: |
| 6. CÁC LOẠI THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI | |
| 6.1. LOẠI THIẾT BỊ THỨ NHẤT | <input type="checkbox"/> Cố định <input type="checkbox"/> Di động |
| a. Tên thiết bị | |
| b. Công suất phát lớn nhất (W) | |
| c. Dải tần phát (MHz) Tần số phát đề nghị (MHz) | Từ (MHz) đến (MHz) MHz |
| d. Dải tần thu (MHz) Tần số thu đề nghị (MHz) | Từ (MHz) đến (MHz) MHz |
| đ. Ký hiệu phát xạ | |

| | | | |
|--|--|-------|--------|
| e. Ăng ten | Kích thước (cm) | | |
| | Hệ số khuếch đại (dBi) | Phát: | / Thu: |
| | Phân cực phát | | |
| | Phân cực thu | | |
| | Góc ngẩng nhỏ nhất (°) đối với thiết bị đặt cố định trên mặt đất | | |
| 7. THÔNG TIN VỀ VỆ TINH (ĐÀI KHÔNG GIAN) | | | |
| 7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU: | | | |
| 7.2. Tên thương mại của vệ tinh: | | | |
| 7.3. Số hồ sơ đăng ký với ITU: | | | |
| 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC | | | |
| 9. TỔ CHỨC ... CAM KẾT: | | | |
| 9.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ theo quy định. | | | |
| 9.2. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện. | | | |
| 9.3. Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật và khai thác theo quy định của Liên minh viễn thông quốc tế ITU đối với hoạt động của vệ tinh phi địa tĩnh. | | | |
| 9.4. Thực hiện phối hợp với các hệ thống vệ tinh mà Việt Nam đã đăng ký hoặc sẽ đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế; không gây cản trở hoặc ảnh hưởng bất lợi đến việc triển khai trong tương lai hệ thống vệ tinh phi địa tĩnh của Việt Nam. | | | |
| 9.5. Lưu trữ, cung cấp thông tin về thông số kỹ thuật, khai thác của thiết bị vô tuyến điện bao gồm cả vị trí của thiết bị cố định, khu vực hoạt động và số đăng ký của phương tiện đặt thiết bị khi có yêu cầu của cơ quan quản lý. | | | |
| 9.6. kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | | |

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền

đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

Hướng dẫn kê khai Bản khai

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng dài trái đất liên lạc với chòm vệ tinh.

Số: Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

1. TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

Viết tên của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.

1.1. Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức.

1.2. Ghi địa chỉ liên lạc của tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức.

1.3. Kê khai số điện thoại liên hệ của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

1.4. Kê khai địa chỉ email của tổ chức đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ

Tổ chức lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.

- Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức kê khai tại mục 1.2.

- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tuyến" và điền thông tin phương thức điện tử nhận kết quả ví dụ email, zalo,... Kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua phương thức điện tử do tổ chức cung cấp.

Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Dịch vụ bưu chính.

3. ĐẦU MỐI LIÊN LẠC TRONG TRƯỜNG HỢP XẢY RA NHIỀU CÓ HẠI

Kê khai đầu mối liên lạc sẵn sàng 24/7 (điện thoại, email) để phối hợp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý. Khi thay đổi đầu mối liên lạc phải thông báo cho cơ quan quản lý.

4. BẢN KHAI

Đánh dấu "X" vào ô "Cấp" nếu tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu "X" vào ô "Sửa đổi, bổ sung cho giấy phép số.." và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác khi đề nghị cấp.

Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

5. GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG THEO QUY ĐỊNH

Kê khai số giấy phép thiết lập mạng viễn thông, ngày cấp và ngày hết hạn của giấy phép nếu thuộc đối tượng phải có giấy phép viễn thông theo quy định về viễn thông.

6. CÁC LOẠI THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI

Có thể kê khai nhiều loại thiết bị trong một bản khai.

Trường hợp mạng có nhiều loại thiết bị khác nhau, có thể kê khai lần lượt theo thứ tự loại thiết bị thứ hai, thứ ba, thứ tư,... và kê khai lần lượt các mục tương ứng. Các thiết bị cùng loại, có thông số giống nhau kê khai 01 (một) lần.

6.1 . LOẠI THIẾT BỊ THỨ NHẤT

Đánh dấu “X” tại ô cố định đối với trường hợp thiết bị cố định. Đánh dấu “X” tại ô di động đối với trường hợp thiết bị di động.

- Tên thiết bị: Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị.
- Công suất phát lớn nhất (W): Kê khai mức công suất phát lớn nhất thiết kế của thiết bị (W).

- Dải tần phát (MHz): Kê khai dải tần phát của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

- Tần số phát đề nghị (MHz): kê khai tần số phát đề nghị theo đơn vị MHz.

- Dải tần thu (MHz): Kê khai dải tần thu của đài (là dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo) theo đơn vị MHz.

- Tần số thu đề nghị (MHz): kê khai tần số thu đề nghị theo đơn vị MHz.

đ. Ký hiệu phát xạ: Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 240MD7W, 62M5D7W...

Ăng-ten: Kê khai các thông số của ăng-ten bao gồm:

- Kích thước: Kê khai kích thước của ăng-ten theo thiết kế chế tạo, tính bằng xăng ti mét (cm).

- Hệ số khuếch đại: Kê khai hệ số khuếch đại phát và hệ số khuếch đại thu của ăng-ten theo đơn vị dBi, ví dụ: 10 /9.

- Phân cực phát: Kê khai phân cực phát của ăng-ten: Ví dụ: Với phân cực tuyến tính, ghi rõ “đứng” hoặc “ngang”; Với phân cực tròn, ghi rõ “trái” hoặc “phải”; hoặc trường hợp khác.

- Phân cực thu: Kê khai phân cực thu của ăng-ten: Ví dụ: Với phân cực tuyến tính, ghi rõ “đứng” hoặc “ngang”; Với phân cực tròn, ghi rõ “trái” hoặc “phải”; hoặc trường hợp khác.

- Góc ngả nhỏ nhất đối với thiết bị đặt cố định trên mặt đất: Kê khai góc giữa hướng của ăng-ten với phương thẳng đứng (phương vuông góc với trái đất). Kê khai góc ngả lớn nhất và góc ngả nhỏ nhất.

7. THÔNG TIN VỀ VỆ TINH (ĐÀI KHÔNG GIAN)

7.1. Tên đăng ký của vệ tinh với ITU: Kê khai tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU.

7.2. Tên thương mại của vệ tinh: kê khai tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác.

7.3. Số hồ sơ đăng ký với ITU: kê khai số hồ sơ đăng kí với ITU.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai nếu có. Ví dụ: Công ty đề nghị cấp giấy phép chung cho hoạt động lên tới (số lượng) đài trái đất cố định / di động ... làm việc với hệ thống vệ tinh địa tĩnh ...

Ký tên, đóng dấu: Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép

MẪU 2

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC TẦN SỐ VÀ TUYÊN ĐIỆN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN
*Cấp lần đầu ngày
Có giá trị đến hết ngày.....*

CỤC TRƯỞNG CỤC TẦN SỐ VÀ TUYÊN ĐIỆN

*Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;
Căn cứ Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thi điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
Căn cứ Quyết định số ... ngày ... thángnăm ... của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thi điểm...;
Căn cứ Quyết định số ... ngày ... thángnăm ... của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Tần số vô tuyến điện;
Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức)...*

CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức:

Địa chỉ:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng dịch vụ tối đa trong mạng:

4. Thông số kỹ thuật của thiết bị đầu cuối sử dụng dịch vụ trong mạng:

Công suất lớn nhất (W):

EIRP lớn nhất (dBW):

Tần số phát (MHz):

Ký hiệu phát xạ:

Tần số thu (MHz):

Ký hiệu phát xạ:

5. Giới hạn phạm vi triển khai:

6. Vệ tinh liên lạc:

Tên vệ tinh (tên thương mại)/ Tên hồ sơ vệ tinh đăng ký với ITU:

Điều 2. Điều kiện khai thác:

Điều 3. Trong quá trình hoạt động, (tên tổ chức được cấp phép) có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Báo cáo số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng dịch vụ theo quy định;
- Nộp lệ phí giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

CỤC TRƯỞNG

MẪU 3.
BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI SỬ DỤNG DỊCH VỤ

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ liên lạc:
Số điện thoại:
3. Kỳ báo cáo: quý năm
4. Nội dung báo cáo:

| STT | Loại thiết bị đầu cuối ¹ | Số lượng thiết bị đầu cuối sử dụng tần số vô tuyến điện từ 15 ngày trở lên trong tháng | | | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--|---------------|--------------|---------|
| | | Tháng thứ nhất | Tháng thứ hai | Tháng thứ ba | |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| ... | | | | | |

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền
đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu)

Họ và tên

¹ *Kê khai các loại thiết bị đầu cuối được sử dụng trong mạng. Ví dụ: loại thiết bị đặt cố định; loại thiết bị đặt trên tàu biển; loại thiết bị đặt trên tàu bay; loại thiết bị sử dụng cho mục đích khẩn cấp, an toàn, tìm kiếm, cứu nạn...*

MẪU SỐ 4**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU, ĐÀO TẠO, THIẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT CHÍP BÁN DẪN****Kính gửi: Bộ Khoa học và Công nghệ****1. Thông tin chung**

Tên doanh nghiệp đăng ký:

Trụ sở doanh nghiệp:

Địa chỉ doanh nghiệp:

Số điện thoại:

Fax :

2. Đại diện doanh nghiệp

Họ và tên:

Chức vụ:

Số định danh cá nhân/CCCD/Hộ chiếu: số:..... ngày cấp.... nơi cấp.....

3. Chúng tôi xin chuyển đến Quý Bộ hồ sơ sau:

- Bản sao (được chứng thực hoặc có bản gốc để đối chiếu) của một trong các loại giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đầu tư.

- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí đầu tư xây dựng dự án nhà máy đầu tiên chế tạo chip bán dẫn quy mô nhỏ, công nghệ cao, phục vụ nghiên cứu, đào tạo, thiết kế, chế tạo thử, kiểm chứng công nghệ và sản xuất chip bán dẫn chuyên dụng của Việt Nam.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ.

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Đại diện doanh nghiệp đề nghị
(Ký tên-đóng dấu)